

BẢNG TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM				
CHƯƠNG TRÌNH	MC 1	MC 2	MC 3	MC 4
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN BẢO HIỂM (STBH) / 1 NGƯỜI / 1 NĂM			
Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam	Campuchia Thái Lan Việt Nam	Campuchia Thái Lan Việt Nam
Quyền lợi 1: Tử vong & thương tật vĩnh viễn	VND 60,000,000	VND 100,000,000	VND 140,000,000	VND 200,000,000
Tử vong & thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	100% STBH	100% STBH	100% STBH	100% STBH
Tử vong & thương tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm đau, bệnh tật	100% STBH	100% STBH	100% STBH	100% STBH
Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn, ốm đau, bệnh tật	Theo Bảng thương tật và tỷ lệ trả tiền bảo hiểm			
Quyền lợi 2: Điều trị nội trú và chi phí phẫu thuật do ốm đau bệnh tật do tai nạn, ốm đau, bệnh tật Giới hạn tối đa cho 1 năm: (Theo các giới hạn phụ bên dưới)	VND 60,000,000	VND 100,000,000	VND 140,000,000	VND 200,000,000
1. Chi phí giường bệnh cho 1 ngày: tối đa đến	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
2. Viện phí	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa
* Chi phí phẫu thuật				
* Chi phí phòng mổ				
* Chi phí bác sĩ phẫu thuật và chi phí gây mê				
* Phòng chăm sóc đặc biệt (tối đa 30 ngày)				
* Chi phí xạ trị hoặc hóa trị				
3. Các chi phí y tế khác/ ngày	VND 1,800,000	VND 3,000,000	VND 4,200,000	VND 6,000,000
* Chi phí chẩn đoán				
* Chi phí y tá chăm sóc, thuốc, vật dụng băng bó				
* Chi phí cho máy chụp cắt lớp, chụp cộng hưởng từ (MRI), chụp X-Quang, và những kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh hợp lý khác				
* Chi phí tư vấn và vật lý trị liệu cần thiết liên quan trực tiếp đến việc điều trị				
4. Cấy ghép nội tạng	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa
5. Phẫu thuật tái tạo	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa
6. Phẫu thuật cấy ghép	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa
7. Chi phí chỗ ở cho người thân đi cùng	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
8. Chi phí tư vấn trước khi nhập viện (trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
9. Chi phí điều trị sau khi xuất viện (trong vòng 45 ngày sau khi xuất viện)	VND 1,800,000	VND 3,000,000	VND 4,200,000	VND 6,000,000
10. Trợ cấp nằm viện (tối đa 60 ngày)	VND 60,000	VND 100,000	VND 140,000	VND 200,000
11. Y tá chăm sóc tại nhà (tối đa 15 ngày)	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
12. Dịch vụ xe cấp cứu	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa
13. Hỗ trợ mai táng	VND 2,100,000	VND 3,500,000	VND 4,900,000	VND 7,000,000
14. Chăm sóc thai sản và sinh con	VND 30,000,000	VND 50,000,000	VND 70,000,000	VND 100,000,000
14.1 Tiền phòng / đêm	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
14.2 Viện phí	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa	Theo chi phí thực tế tối đa
14.3 Các chi phí y tế khác/ ngày	VND 1,800,000	VND 3,000,000	VND 4,200,000	VND 6,000,000
14.4 Chi phí kiểm tra trước và sau khi sinh con	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
14.5 Chăm sóc trẻ sơ sinh	VND 300,000	VND 500,000	VND 700,000	VND 1,000,000

Quyền lợi 3: Bảo hiểm vượt mức cho điều trị nội trú với bệnh hiểm nghèo và tai nạn Giới hạn tối đa cho 1 năm: (Theo các giới hạn phụ bên dưới)	VND 60,000,000	VND 100,000,000	VND 140,000,000	VND 200,000,000
	Áp dụng theo giới hạn phụ của Điều trị nội trú như trên			
Quyền lợi 4: Điều trị ngoại trú Giới hạn tối đa cho 1 năm: (Theo các giới hạn phụ bên dưới)	VND 6,000,000	VND 10,000,000	VND 14,000,000	VND 20,000,000
1. Chi phí khám (khám tổng quát và chuyên sâu) cho 1 lần khám	VND 300,000	VND 500,000	VND 700,000	VND 1,000,000
2. Chi phí y tế khác (điều trị tổng quát và chuyên sâu) cho 1 lần điều trị	VND 900,000	VND 1,500,000	VND 2,100,000	VND 3,000,000
* Chi phí chẩn đoán (xét nghiệm máu, chụp x-ray,...)				
* Thuốc và vật dụng băng bó				
Điều trị hỗ trợ: Khám và điều trị được bác sĩ chỉ định và được thực hiện bởi chuyên viên châm cứu, trị liệu cột sống, chuyên viên dinh dưỡng, trị liệu bằng phương pháp vi lượng đồng căn, trị liệu thiên nhiên, nắn xương khớp, vật lý trị liệu và Y học Trung Hoa (giới hạn năm) có giấy phép hành nghề hợp pháp	VND 300,000	VND 500,000	VND 700,000	VND 1,000,000
4. Điều trị răng bị tổn thương do tai nạn/ vụ	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000
5. Chăm sóc và điều trị răng	VND 1,200,000	VND 2,000,000	VND 2,800,000	VND 4,000,000